

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 06/2020/KDTM-GĐT

Ngày 08-7-2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Long.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân và ông Lê Phước Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:

Ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 08/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q; địa chỉ trụ sở: V, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc H, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng E: Ông Lê Văn Q, chức vụ Tổng giám đốc.

2. *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn M; địa chỉ trụ sở: N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Địa chỉ mới: X đường B, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Lê Văn D - Giám đốc Công ty. Địa chỉ cư trú: số XX đường Ph, phường Ph, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn K.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Mẫn Đ - chức vụ: Giám đốc Công ty. Địa chỉ trụ sở: số X đường B, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Ông Trần Ng và bà Trương Thị Thúy H.

Địa chỉ cư trú: số W đường Đ, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. *Người làm chứng:* ông Trương Khắc S và bà Lê Thị Hồng D. Địa chỉ cư trú: số K đường số Z, Khu A, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/12/2014, đơn khởi kiện thay đổi bổ sung ngày 04/3/2015, bản tự khai ngày 06/3/2015 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q (sau đây viết tắt là VAMC) trình bày:

Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng E - Chi nhánh Huế (sau đây viết tắt là EH) và Công ty trách nhiệm hữu hạn M (sau đây viết tắt là Công ty M) đã ký 05 hợp đồng tín, theo đó Công ty M vay của EH số tiền 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay tiền để góp vốn vào Dự án khu du lịch L của Công ty cổ phần V. Thời hạn hợp đồng là 84 tháng, thời hạn ân hạn là 12 tháng, thời hạn trả nợ là 72 tháng.

Thực hiện hợp đồng tín dụng, EH giải ngân và Công ty M đã nhận nợ theo 05 Hợp đồng tín dụng (sau đây viết tắt là HĐTD) kèm Khế ước nhận nợ (viết tắt là KUNN), cụ thể:

+ HĐTD kèm KUNN số 1604LDS201000821 ngày 06/12/2010, giải ngân số tiền 4.500.000.000 đồng;

+ HĐTD kèm KUNN số 1604LDS201000842 ngày 07/12/2010, giải ngân số tiền 4.500.000.000 đồng;

+ HĐTD kèm KUNN số 1604LDS201000860 ngày 09/12/2010, giải ngân số tiền 2.800.000.000 đồng;

+ HĐTD kèm KUNN số 1604LDS201000866 ngày 10/12/2010, giải ngân số tiền 2.800.000.000 đồng;

+ HĐTD kèm KUNN số 1604LDS201000932 ngày 20/12/2010, giải ngân số tiền 400.000.000 đồng; tổng cộng là 15.000.000.000 đồng.

Tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 778, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại phường Kim Long, thành phố H.

Đến ngày 08/8/2012, E và Công ty M ký biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng về việc thay đổi tài sản thế chấp là:

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40/2, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại X đường B, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số P563540 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp vào ngày 19/4/2000 thuộc sở hữu của ông Trần Ng và bà Trương Thị Thúy H.

+ Công trình khách sạn G trên thửa đất số 40/2, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại X đường B, phường P, thành phố H theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BK727332 do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 31/7/2012 thuộc sở hữu của Công ty trách nhiệm hữu hạn K.

Quá trình thực hiện 05 hợp đồng tín dụng nêu trên tính đến ngày 30/01/2013 bị đơn là Công ty M đã trả được 6.368.000.000đ tiền lãi và 2.990.100.000đ tiền nợ gốc. Sau đó, Công ty M đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo quy định tại hợp đồng.

Do khoản vay đã quá hạn từ ngày 20/4/2012, EH nhiều lần đôn đốc trả nợ nhưng bị đơn vẫn không thực hiện. Vì vậy, E đã yêu cầu bị đơn và bên bảo lãnh bàn giao tài sản thế chấp để E xử lý thu hồi nợ vay nhưng bên thế chấp không đồng ý.

Ngày 24/12/2013 E bán toàn bộ khoản nợ của Công ty M cho Công ty Q (sau đây gọi viết tắt là VAMC) theo hợp đồng mua bán nợ số 42/VAMC-E; bao gồm các khoản nợ gốc, lãi, lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo HĐTD số 1604LAV201000678 ngày 06/12/2010. Như vậy, kể từ ngày 24/12/2013 VAMC trở thành chủ nợ khoản vay của Công ty M. Ngày 23/12/2014 VAMC đã nộp đơn khởi kiện Công ty M.

Tại phiên tòa cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là Công ty M phải chịu trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn lại là: 12.010.900.000 đồng nợ lãi trong hạn là: 7.840.034.550 đồng, nợ lãi quá hạn tính đến ngày 29/10/2018 là: 1.345.848.923 đồng; Tổng cộng: 21.196.783.473 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi Công ty M thanh toán xong nợ cho VAMC theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trường hợp Công ty M không trả đủ nợ hoặc bên thế chấp không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay thì đề nghị phát mãi tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40/2, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại X đường B, phường P, thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P563540 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp vào ngày 19/4/2000 đứng tên ông Trần Ng và bà Trương Thị Thúy H; và Công trình khách sạn G trên thửa đất số 40/2, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại X đường B, phường P, thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BK727332 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 31/7/2012 thuộc sở hữu của Công ty K để trả nợ cho VAMC. Nếu tài sản phát mãi không thu hồi đủ để trả nợ thì bị đơn là Công ty M tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán cho đến khi trả nợ xong.

- Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 03/3/2015, bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn M trình bày: Công ty M đã nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án số 11/TB - TLVA ngày 05/02/2015 của Tòa án nhưng do vụ án có tính chất phức tạp và liên quan đến nhiều cá nhân, tổ chức khác nên Công ty M xin gia hạn trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập và thực hiện tổng đạt hợp lệ nhưng bị đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Lê Văn D vẫn cố tình lẩn tránh, không trình

bày ý kiến cũng như cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 18/01/2015 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty trách nhiệm hữu hạn K (sau đây viết tắt là Công ty K) trình bày: Công ty K nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án, đề nghị Tòa án tạo điều kiện cho Công ty K và Công ty M thương lượng với nhau về việc trả nợ cho nguyên đơn. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Công ty K vẫn cố tình lẩn tránh không trình bày ý kiến cũng như cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật của Công ty K đề nghị Tòa án xem xét buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nêu trên cho nguyên đơn. Về việc xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ mà nguyên đơn yêu cầu thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại bản tự khai ngày 12/11/2015 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ng trình bày: về khoản nợ vay theo các hợp đồng tín dụng mà nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn là Công ty M thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng việc xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ đề nghị Tòa án xem xét. Mặc dù vào ngày 08/8/2012 vợ chồng ông Ng và bà Trương Thị Thúy H đã dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình là Quyền sử dụng thửa đất số 40/2, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại số X đường B, phường P, thành phố H để thế chấp đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho bên thứ ba là Công ty M vay tiền nhưng mọi thủ tục thế chấp đều do ông Trương Khắc S và bà Lê Thị Hồng D làm, ông Ng, bà H tin tưởng em ruột là ông Trương Khắc S nên đã ký vào các văn bản và hợp đồng thế chấp tài sản, chứ về thực tế thì vợ chồng ông Ng, bà H không tự nguyện. Nay vợ chồng ông Ng, bà H đề nghị Tòa án xem xét bảo vệ quyền lợi cho vợ chồng ông Ng, bà H.

- Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2018/KDTM-ST ngày 31/10/2018, Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 147; Điều 220; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm b Điều 3 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 280, 335, 336, 339, 340, 342, 463, 466, 467 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 41, Điều 47 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006; Điều 13 Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22-02-2012 của Chính Phủ quy định về giao dịch bảo đảm; Điều 3, khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức Tín dụng ; khoản 3 phần I Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính về hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản. Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn M phải chịu trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q số tiền là 21.196.783.473 đồng; Trong đó số tiền nợ gốc là 12.010.900.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 7.840.034.550 đồng, nợ lãi quá hạn tính đến ngày 29/10/2018 là 1.345.848.923 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu thêm một khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc kể từ ngày 30-10-2018 cho đến khi thi hành xong, theo lãi suất thỏa thuận được quy định trong hợp đồng tín dụng.

2. Về xử lý tài sản thế chấp: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người yêu cầu là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q nếu bị đơn không thanh toán số tiền nợ nói trên thì nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự kê biên, xử lý tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40/2, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại X đường B, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P563540 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 19-4-2000 thuộc sở hữu của ông Trần Ng, bà Trương Thị Thúy H và Công trình khách sạn G trên thửa đất số 40/2, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại X đường B, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BK727332 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 31/7/2012 thuộc sở hữu của Công ty trách nhiệm hữu hạn K, theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 23/2012- KHDN và số: 24/2012-KHDN ngày 08/8/2012 để thanh toán nợ cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp tài sản thế chấp đã xử lý nhưng không đủ thanh toán nợ gốc và lãi cho nguyên đơn thì bị đơn là Công ty M phải có nghĩa vụ trả nợ tiếp số tiền nợ còn lại cho nguyên đơn.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và tuyên bố quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/11/2018, ông Trần Ng và Công ty trách nhiệm hữu hạn K có đơn kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên.

- Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 02/2019/KDTM-PT ngày 22/4/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quyết định:

Căn cứ khoản 2 điều 308, điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc hội ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng điều 122, 127, 137, 197, 343, 410, 423 Bộ luật dân sự năm 2005; điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Án lệ số 06/2016 ngày 17 tháng 10 năm 2016, được công bố theo Quyết định số 698/QĐ - CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án

Tòa án nhân dân tối cao. Tuyên xử:

1. Chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Trần Ng và Công ty trách nhiệm hữu hạn K: Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/KDTM-ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế về giải quyết xử lý tài sản thế chấp.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên Q (VAMC) yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp là:

2.1. Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40/2 tờ bản đồ số 14, diện tích 254 m², tọa lạc tại số X đường B, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P563540 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 19/4/2000 cho ông Trần Ng và bà Trương Thị Thúy H.

2.2. Công trình khách sạn G, diện tích xây dựng 190,7 m², diện tích sàn công suất: 1360,1 tường gạch, khung bê tông cốt thép, mái bê tông. Công trình cấp 3, số tầng: 7, tại thửa đất số 40/2 tờ bản đồ số 14, diện tích 254 m² của Công ty Trách nhiệm hữu hạn K, tọa lạc tại số X đường B, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Để thu hồi nợ theo Hợp đồng tín dụng (cho vay từng lần) số 1604 - LAV-201000678, ngày 06/10/2010 và 05 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ thực hiện việc giải ngân của Hợp đồng tín dụng cho vay từng lần nói trên đã vay trong năm 2010 giữa Ngân hàng TMCP E Việt Nam và Công ty TNHH M.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên Q (VAMC) có trách nhiệm phải trả lại đầy đủ giấy tờ về Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất và làm thủ tục giải tỏa tài sản thế chấp cho vợ chồng ông Trần Ng, bà Trương Thị Thúy H và Công ty K theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

- Ngày 20/8/2019, Ngân hàng E có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm.

- Tại Quyết định kháng nghị số 105/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 29/11/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án kinh doanh thương mại số 02/2019/KDTM-PT ngày 22/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế; giao hồ sơ về cho Tòa án cấp phúc thẩm để xét xử lại theo hướng giữ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2018/KDTM-ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-201000678 ký ngày 06/12/2010 (bút lục 72-73) và các Hợp đồng tín

dụng kiêm khế ước nhận nợ (bút lục 76-80) giữa EH và Công ty M được ký kết trước thời điểm Hợp đồng thế chấp tài sản của ông Trần Ng, bà Trương Thị Thúy H và Hợp đồng thế chấp tài sản của Công ty K ký ngày 08/8/2012. Tại hợp đồng thế chấp này cũng không thể hiện nghĩa vụ chịu trách nhiệm bảo lãnh cho các khoản nợ của hợp đồng tín dụng nêu trên.

[2]. Theo Điều 3 của Hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm nghĩa vụ cho bên thứ ba số 23/2012/KHDN ngày 08/8/2012 quy định phạm vi và nghĩa vụ được bảo đảm (bút lục 81-83): *“Để bảo cho các nghĩa vụ trả nợ của bên C tại bên A, bên B cam kết và đồng ý thế chấp cho bên A tài sản nêu tại Điều 1 để bảo đảm cho các khoản nợ vay bảo lãnh (bao gồm nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt nếu có, các khoản bảo lãnh các khoản nợ phát sinh từ hình thức tín dụng khác kể từ ngày hợp đồng này được công chứng và đăng ký thế chấp cho đến khi bên A có văn bản thông báo giải chấp tài sản bảo đảm mà không bị giới hạn về số lượng, thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, hợp đồng thế chấp, số lần vay trả, được bảo lãnh) của bên C tại bên A với dư nợ cho vay/số dư nợ bảo lãnh tối đa được bảo đảm theo thỏa thuận là 5.861.000.000đ...”*.

[3]. Hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm nghĩa vụ của bên thứ ba số 24/2012/KHDN ngày 08/8/2012 quy định phạm vi và nghĩa vụ được bảo đảm (bút lục 95-97): *“Để bảo cho các nghĩa vụ trả nợ của bên C tại bên A, bên B cam kết và đồng ý thế chấp cho bên A tài sản nêu tại Điều 1 để bảo đảm cho các khoản nợ vay/bảo lãnh (bao gồm nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt nếu có, các khoản bảo lãnh các khoản nợ phát sinh từ hình thức tín dụng khác kể từ ngày hợp đồng này được công chứng và đăng ký thế chấp cho đến khi bên A có văn bản thông báo giải chấp tài sản bảo đảm và không bị giới hạn về số lượng, thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ, hợp đồng thế chấp, số lần được vay trả, được bảo lãnh) của bên C tại bên A với dư nợ cho vay/số dư nợ bảo lãnh tối đa được bảo đảm theo thỏa thuận là: 6.150.000.000đ...”*.

[4]. Tại Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm nghĩa vụ của bên thứ ba số 01-23/2012-KHDN ngày 29/6/2013 giữa Công ty K và EH sửa đổi nội dung, thay đổi giá trị số tiền bảo lãnh và nêu rõ (bút lục 102-103): các nội dung hợp đồng thế chấp bảo lãnh số 23/2012/KHDN ngày 08/8/2012 không bị thay đổi, có hiệu lực.

[5]. Như vậy, hai Hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên chỉ chịu nghĩa vụ bảo lãnh cho các khoản vay nợ từ sau ngày Hợp đồng thế chấp tài sản bảo lãnh có hiệu lực pháp luật. Do đó, các Hợp đồng tín dụng nêu trên được ký kết ngày 06/10/2020 giữa EH và Công ty M không làm phát sinh nghĩa vụ của ông Trần Ng, bà Trương Thị Mỹ H và Công ty K như đã nêu trong Điều 3 về phạm vi và nghĩa vụ được bảo đảm.

[6]. Tại Biên bản xác minh ngày 20/3/2019, Ủy ban nhân dân phường P cung cấp (bút lục 420): Tài liệu chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường P chứng thực; văn bản ký chứng thực biên bản sửa đổi, bổ sung nêu trên là có, nhưng người ký sao và đóng dấu tại trang 3 có đóng dấu giáp lai theo quy định, còn trang cuối cùng (trang 4) là những chữ ký photocopy áp vào, không có đóng dấu.

[7]. Về bản gốc lưu tại hồ sơ do nguyên đơn cung cấp gồm 01 tập, 04 trang, mỗi tờ chỉ có một mặt; trang cuối cùng gồm chữ ký của những người chủ sở hữu tài sản; 03 trang trước không có tên, không có chữ ký, kể cả chữ ký nháy theo quy định.

[8]. Theo quy định tại các Điều 122, 127, 137, 197, 198 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 47 của Luật công chứng số 82/2006/QH11 ngày 29/11/2006 thì khi sửa đổi Hợp đồng thế chấp tài sản phải lập thành văn bản và có công chứng, phải có tên, có chữ ký, được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản.

[9]. Như vậy, việc sửa đổi, bổ sung tại văn bản nêu trên vi phạm các Điều 122, 127, 137, 197, 198 của Bộ luật Dân sự năm 2005 về quyền tài sản và thủ tục quy định về công chứng, chứng thực. Mặt khác nội dung văn bản sửa đổi, bổ sung cũng không phải là một phần của Hợp đồng bảo lãnh nên không có hiệu lực pháp luật và bị vô hiệu theo quy định tại Điều 410 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên không làm phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ của Công ty M đối với EH (nay là khoản nợ của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q). Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và phiên tòa cấp phúc thẩm, người được Nguyên đơn ủy quyền đều thừa nhận việc ký sửa đổi bằng biên bản ngày 08/8/2012 giữa EH và Công ty M, những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chủ sở hữu tài sản hoàn toàn không biết việc này. Đồng thời, kể từ ngày ký kết Hợp đồng thế chấp bảo lãnh và sau ngày ký kết hợp đồng thế chấp ngày 08/8/2012, không phát sinh một Hợp đồng tín dụng nào liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh từ tài sản thế chấp đã ký kết của vợ chồng ông Ng và Công ty K đối với Công ty M nên không làm phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh.

[10]. Căn cứ Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28/10/2015 về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Công văn số 146/TANDTC-PC ngày 11/7/2017 của Tòa án nhân dân tối cao về việc viện dẫn áp dụng án lệ trong xét xử.

[11]. Theo Án lệ số 08/2016/AL giải quyết “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*” được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GDDT ngày 16/5/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao:

[12]. “*Xét các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo lãnh cho người thứ ba vay vốn ngân hàng (số công chứng 1677.2008/HĐTC và 1678.2008/HĐTC cùng ngày 25/6/2008), thấy: cả hai hợp đồng*

thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để bảo lãnh cho người thứ ba vay vốn đều không nêu rõ bảo đảm cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng nào và đều được ký kết sau khi 04 hợp đồng tín dụng (số 03/07/NHNT-TL ngày 25/12/2007...) đã được Vietcombank – Chi nhánh Thăng Long giải ngân. Theo quy định tại khoản 1.3 Điều 1 của hai hợp đồng thế chấp nêu trên thì: “các điều kiện chi tiết về việc vay và cho vay khoản tiền nêu trên (Nghĩa vụ được bảo đảm là khoản vay mà bảo lãnh cao nhất 4.605.000.000 đồng..., khoản 1.2 Điều 1 hợp đồng thế chấp) sẽ được ghi trong giấy tờ nghiệp vụ Ngân hàng mà bên B (Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long) và bên được bảo lãnh sẽ ký tại trụ sở của bên B (Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long) thì có thể hiểu bà Phượng, vợ chồng ông Duyên, bà Loan chỉ bảo lãnh cho Công ty Kaoli vay tiền theo các hợp đồng tín dụng sẽ được ký tại trụ sở của Vietcombank sau ngày ký hợp đồng thế chấp (ngày 25/6/2008) chứ không bảo lãnh cho các khoản vay của 04 hợp đồng tín dụng đã ký trước đó.... Tòa án cấp phúc thẩm chưa làm rõ ngoài các tài liệu nêu trên còn có tài liệu, chứng cứ nào khác để chỉ dẫn các hợp đồng thế chấp do bà Phượng và vợ chồng ông Duyên, bà Loan ký là được bảo lãnh cho 04 hợp đồng tín dụng của Công ty Kaoli hay không mà lại cho rằng các biên bản bàn giao hồ sơ là hợp đồng bảo lãnh là không đúng, không chính xác. Vì biên bản này không thể là hợp đồng bảo lãnh, khi xét cả về mặt hình thức và nội dung văn bản”.

[13]. Như vậy, việc Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng Án lệ 08/2016/AL giải quyết “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GDDT ngày 16/5/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết vụ án, từ đó chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Ng và Công ty trách nhiệm hữu hạn K; sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/KDTM-ST ngày 31/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế về giải quyết xử lý tài sản thế chấp là có căn cứ.

[14]. Từ các luận điểm nêu trên, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm xét thấy Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 105/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 29/11/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 02/20219/KDTM-PT ngày 22/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 1 Điều 343, Điều 348, Điều 349 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xử:

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 105/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 29/11/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân

dân cấp cao tại Đà Nẵng và giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 02/20219/KDTM-PT ngày 22/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế;

2. Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 02/20219/KDTM-PT ngày 22/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tiếp tục được thi hành án.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (để biết);
- Tòa án nhân dân thành phố H (để biết);
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; Phòng Giám đốc kiểm tra về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Long